



Hãy nói theo cách của bạn

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI  
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019*



## **NỘI DUNG**

	Trang
Bảng cân đối kế toán	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	04 - 06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	07
Thuyết minh Báo cáo tài chính	08 - 28

14  
16  
17  
18  
19  
20  
21  
22  
23  
24  
25  
26  
27  
28

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
<b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.987.671.621.888</b>	<b>2.069.812.340.285</b>
<b>110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>783.447.709.658</b>	<b>409.309.586.014</b>
111 1. Tiền		132.868.644.444	59.309.586.014
112 2. Các khoản tương đương tiền		650.579.065.214	350.000.000.000
<b>130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>836.359.651.345</b>	<b>1.213.001.990.386</b>
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	573.276.604.044	851.728.353.618
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		107.938.012.158	143.060.777.569
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	6	157.830.835.543	232.123.307.219
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(2.685.800.400)	(13.910.448.020)
<b>140 IV. Hàng tồn kho</b>	<b>7</b>	<b>325.001.104.357</b>	<b>418.614.678.442</b>
141 1. Hàng tồn kho		344.986.789.337	434.802.778.061
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(19.985.684.980)	(16.188.099.619)
<b>150 V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>42.863.156.528</b>	<b>28.886.085.443</b>
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	42.863.156.528	28.886.085.443
<b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>313.478.158.143</b>	<b>66.600.037.993</b>
<b>220 II. Tài sản cố định</b>		<b>273.215.757.621</b>	<b>43.108.627.399</b>
221 1. Tài sản cố định hữu hình	8	256.022.042.111	26.421.006.284
222 - Nguyên giá		359.941.502.239	88.583.590.483
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(103.919.460.128)	(62.162.584.199)
227 2. Tài sản cố định vô hình	9	17.193.715.510	16.687.621.115
228 - Nguyên giá		26.288.070.039	24.336.888.039
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(9.094.354.529)	(7.649.266.924)
<b>230 III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>10</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
231 - Nguyên giá		27.104.263.033	27.104.263.033
232 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(27.104.263.033)	(27.104.263.033)
<b>240 IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>3.522.317.980</b>	<b>-</b>
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		3.522.317.980	-
<b>250 V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>5.133.545.722</b>	<b>6.137.858.008</b>
251 1. Đầu tư vào công ty con		5.133.545.722	6.137.858.008
<b>260 VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>31.606.536.820</b>	<b>17.353.552.586</b>
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	11	31.606.536.820	17.353.552.586
<b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.301.149.780.031</b>	<b>2.136.412.378.278</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019  
 (tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
<b>300 C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.457.118.665.862</b>	<b>1.403.998.928.367</b>
<b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.457.118.665.862</b>	<b>1.403.998.928.367</b>
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	219.166.664.064	400.199.863.667
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		33.314.193.979	18.128.516.398
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	69.540.319.886	33.158.029.848
314 4. Phải trả người lao động		556.275.799.942	632.127.946.527
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	461.371.681.599	208.768.461.343
318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	15	3.521.886.967	-
319 7. Phải trả ngắn hạn khác		88.290.326.912	79.532.914.211
321 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	16	-	18.433.663.030
322 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		25.637.792.513	13.649.533.343
<b>400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>844.031.114.169</b>	<b>732.413.449.911</b>
<b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>	17	<b>844.031.114.169</b>	<b>732.413.449.911</b>
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		606.975.090.000	518.350.430.000
418 2. Quỹ đầu tư phát triển		48.685.143.842	48.685.143.842
421 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		188.370.880.327	165.377.876.069
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		70.915.947	11.550.796.586
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		188.299.964.380	153.827.079.483
<b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.301.149.780.031</b>	<b>2.136.412.378.278</b>

Người lập biểu



Dương Văn Khiết

Kế toán trưởng



Bùi Duy Bảo

Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám đốc



Phạm Đình Trường

18/11/2020 10:00 AM

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Quý 4 năm 2019*

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số liệu phát sinh trong kỳ		Số liệu lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
		Quý 4/2019	Quý 4/2018	Quý 4/2019	Quý 4/2018
		VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.292.863.172.392	1.062.397.942.153	4.791.131.443.538	4.030.502.219.990
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.292.863.172.392	1.062.397.942.153	4.791.131.443.538	4.030.502.219.990
11	3. Giá vốn hàng bán	1.211.009.069.043	1.007.581.544.566	4.515.253.210.678	3.814.461.959.777
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	81.854.103.349	54.816.397.587	275.878.232.860	216.040.260.213
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	10.750.363.019	11.038.831.982	34.826.419.177	45.132.578.687
22	6. Chi phí tài chính	810.555.544	74.548.386	1.179.414.619	320.974.563
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	-	-	-	-
25	7. Chi phí bán hàng	-	-	-	-
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25.434.256.218	28.684.945.478	94.255.035.887	94.213.612.526
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	66.359.654.606	37.095.735.705	215.270.201.531	166.638.251.811
31	10. Thu nhập khác	3.850.519.374	5.667.486.920	19.417.038.416	18.384.631.966
32	11. Chi phí khác	792.083.580	198.949.743	2.044.075.494	198.949.748
40	12. Lợi nhuận khác	3.058.435.794	5.468.537.177	17.372.962.922	18.185.682.218

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - VIỆN THÔNG QUẢN ĐỘI  
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL**  
Số 6 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy, Hà Nội

**Báo cáo tài chính**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

<b>50</b>	<b>13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>69.418.090.400</b>	<b>42.564.272.882</b>	<b>232.643.164.453</b>	<b>184.823.934.029</b>
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	13.764.594.208	7.598.167.968	44.343.200.073	30.996.854.546
<b>60</b>	<b>15. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>55.653.496.192</b>	<b>34.966.104.914</b>	<b>188.299.964.380</b>	<b>153.827.079.483</b>

Người lập biểu

*bu*

Dương Văn Khiết

Kế toán trưởng

*[Signature]*

Bùi Duy Bảo

*Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2020*  
**Tổng Giám đốc**  
*[Signature]*  
**VIETTEL**  
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH  
M.S.D.N. Q. BA ĐÌNH - TP. HÀ NỘI

Phạm Đình Trường

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 4 năm 2019

Theo phương pháp gián tiếp

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		232.643.164.453	184.823.934.029
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		43.201.963.534	6.032.964.368
03	- Các khoản dự phòng		(25.860.725.289)	(10.438.708.237)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		820.529.649	54.895.963
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(18.081.699.510)	(39.884.294.146)
06	- Chi phí lãi vay		-	218.901.727
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		232.723.232.837	140.807.693.704
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		389.469.170.843	(192.393.161.462)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		89.815.988.724	35.439.116.986
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		37.840.310.585	492.174.335.577
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(28.230.055.319)	(25.689.142.370)
14	- Tiền lãi vay đã trả		-	(240.206.332)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(42.903.338.621)	(27.342.590.404)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(11.080.309.852)	(5.192.470.842)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		667.634.999.197	417.563.574.857
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(257.027.849.438)	(21.805.125.160)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	3.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.004.312.286	(114.900.000)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		15.668.959.784	39.884.294.146
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		(240.354.577.368)	20.964.268.986
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	3. Tiền thu từ đi vay		-	152.000.096.795
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		-	(183.507.587.548)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(53.132.324.080)	(46.238.622.790)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		(53.132.324.080)	(77.746.113.543)
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		374.148.097.749	360.781.730.300

60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		409.309.586.014	48.582.751.677
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(9.974.105)	(54.895.963)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	783.447.709.658	409.309.586.014

Người lập biểu

Dương Văn Khiết

Kế toán trưởng

Bùi Duy Bảo

Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám đốc



Phạm Đình Trường



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Từ ngày 01/10/2019 đến 31/12/2019*

### **I . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH NN MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Viễn thông Quân Đội) thành Công ty Cổ phần. Công ty Cổ phần Công trình Viettel hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 09 tháng 06 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 11 tại ngày 17 tháng 01 năm 2019.  
Trụ sở chính của Công ty tại: Số 01 Phố Giang Văn Minh, Quận Ba Đình, Hà Nội. Văn phòng giao dịch của Công ty đặt tại Số 6 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy, Hà Nội.

Vốn góp của chủ sở hữu Công ty là 606.975.090.000 đồng; tương đương 60.697.509 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### **Lĩnh vực kinh doanh**

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 ngày 09/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 11 tại ngày 17 tháng 01 năm 2019 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại, công trình đường sắt, đường bộ, công trình công ích và công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt, sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng viễn thông;
- Sản xuất, lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị bưu chính - viễn thông - công nghệ thông tin;
- Sản xuất, sửa chữa và kinh doanh các thiết bị điện, điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin, thiết bị truyền thông;
- Kinh doanh các thiết bị toàn bộ về điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin và các sản phẩm điện tử, viễn thông và công nghệ thông tin;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động viễn thông có dây, viễn thông không dây.

<b>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
1. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 1	Số 06, Phạm Văn Bạch, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Bắc
2. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 2	Lô A2-9 Bắc Thăng Long, Phường Hòa Thọ Đông, Quận Cẩm Lệ, Đà Nẵng	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Trung
3. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 3	177Bis Lý Chính Thắng, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Nam
4. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 4	Phường Nông Trang, Thành Phố Việt Trì, Phú Thọ	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Bắc
5. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 5	Đại lộ Lê Nin, Phường Hà Huy Tập, Thành phố Vinh, Nghệ An	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Trung

6. 62 Chi nhánh kỹ thuật vận hành khai thác 62 tỉnh thành trên cả nước Cung cấp dịch vụ vận hành khai thác mạng lưới viễn thông

## **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố.

### **2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty,

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Công ty.

### **2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.6 . Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **2.7 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **2.8 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Khi xuất kho, giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động & giá xuất kế hoạch (đối với hàng hóa vật tư bằng thông rộng)

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Chi phí sản xuất kinh doanh được tập hợp theo từng hợp đồng ký với chủ đầu tư. Đối với các công trình Công ty tự thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí sản xuất trực tiếp phát sinh tại Chi nhánh được Công ty chấp nhận thanh toán. Đối với các công trình thuê ngoài thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được ghi nhận khi hạng mục công trình đã được nghiệm thu và khối lượng thực hiện đã được chấp nhận thanh toán. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí của các công trình, hợp đồng đang thực hiện dở dang hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được chủ đầu tư nghiệm thu, chấp nhận thanh toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.9 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	50 năm
- Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn	Không tính khấu hao
- Phần mềm quản lý	5 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 năm
--------------------------	--------

## 2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

#### **2.11 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### **2.12 . Chi phí phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### **2.13 . Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

#### **2.14 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

#### **2.15 . Doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu bán bất động sản*

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính riêng mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

- Đối với các hợp đồng thi công xây dựng và lắp đặt trạm BTS, doanh thu ghi nhận khi chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán
- Đối với các hợp đồng xây lắp khác, doanh thu được ghi nhận khi chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán theo tiến độ và hóa đơn đã nhất hành

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng có liên quan.

#### **2.16 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

#### **2.17 . Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **2.18 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN áp dụng trong kỳ kế toán là 20%.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	1.451.139.656	865.781.098
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	131.417.504.788	58.443.804.916
Các khoản tương đương tiền	650.579.065.214	350.000.000.000
	<b>783.447.709.658</b>	<b>409.309.586.014</b>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Xem chi tiết tại Phụ lục 1.

**Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31/12/2019 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Viettel Construction Peru	Thủ đô Lima, Peru	99,90%	99,90%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Tanzania	Thành phố Dares Salaam, Tanzania	99,80%	99,80%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Mozambique	Thủ đô Maputo, Mozambique	99,50%	99,50%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Cambodia	Thủ đô Phnôm - Pênh, Campuchia	99,60%	99,60%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Myanmar	Thủ đô Pyinmana, Myanmar	99,95%	99,95%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Laos	Thủ đô Vientiane, Laos	100,00%	100,00%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông

- Về số lượng: 6 Công ty



**5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng là các công ty trong Tập đoàn</b>		
- Tổng Công ty mạng lưới	174.496.798.202	246.074.455.970
- Tổng công ty Viễn thông Viettel	58.920.249.832	217.071.911.825
- Công ty Star Telecom	8.299.390.860	8.079.509.066
- Tập đoàn Công nghiệp Viễn Thông Quân đội	45.505.725.081	32.781.057.865
- Công ty Viettel Cambodia - VTC	-	3.573.500.602
- Telecom International Myanmar Company limited	36.045.106.126	48.268.648.625
- Tổng Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Quốc Tế Viettel	4.103.056.297	4.738.377.061
- Viện nghiên cứu và Phát triển Viettel	222.563.979	978.590.656
- Công ty Bất Động Sản Viettel	2.354.823.952	6.397.239.353
- Các Chi nhánh Viettel	69.069.583.735	119.533.064.829
<b>Phải thu khách hàng là Công ty Con</b>		
- Viettel Construction Peru	4.877.881.390	3.829.529.321
- Viettel Construction Haiti S.A	-	105.632.873
- Viettel Construction Cambodia	240.015.895	5.961.273.894
- Viettel Construction Myanma	19.533.259.163	20.130.029.203
- Viettel Construction Laos	6.864.859.635	7.297.858.996
<b>Phải thu khách hàng khác</b>		
- Công ty Cổ phần Tín Hưng	-	41.800.516.555
- Công ty Cổ phần viễn thông Sao Nam	-	4.434.258.477
- Công ty CP xây dựng FLC FAROS	27.110.318.210	5.973.039.509
- Công ty TNHH đầu tư thương mại tổng hợp Thái Hà	18.103.192.528	21.403.192.528
- Công ty Cổ phần IDC Đông Dương	9.537.471.178	9.233.573.432
- Các khoản phải thu khách hàng khác	87.992.307.981	44.063.092.978
	<b><u>573.276.604.044</u></b>	<b><u>851.728.353.618</u></b>
<b>Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán</b>		
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	573.276.604.044	851.728.353.618
	<b><u>573.276.604.044</u></b>	<b><u>851.728.353.618</u></b>

**6 . PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>				
Phải thu về lãi dự thu các khoản tiền gửi có kỳ hạn	2.412.739.726	-	-	-
Phải thu cán bộ CNV và người lao động khác	146.364.697.187	-	204.200.733.316	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	833.000.000	-	1.233.000.000	-
Phải thu công nợ của đối tượng đã nghỉ việc	-	-	2.282.567.967	-
Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản	-	-	20.000.000.000	-
Phải thu kinh phí thị trường đi nước ngoài	965.196.511	-	1.519.832.250	-
Các khoản phải thu khác	7.255.202.119	-	2.887.173.686	-
	<b>157.830.835.543</b>	<b>-</b>	<b>232.123.307.219</b>	<b>-</b>

**7 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	16.637.899.238	-	1.948.146.924	-
Nguyên liệu, vật liệu	133.467.879.800	(19.985.684.980)	99.675.635.078	(16.188.099.619)
Công cụ, dụng cụ	7.645.152.982	-	4.018.258.386	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	178.171.554.276	-	326.588.357.444	-
Hàng hóa	7.017.245.061	-	-	-
Hàng gửi đi bán	2.047.057.980	-	2.572.380.229	-
	<b>344.986.789.337</b>	<b>(19.985.684.980)</b>	<b>434.802.778.061</b>	<b>(16.188.099.619)</b>

**8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Xem chi tiết Phụ lục 2.

**9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Xem chi tiết Phụ lục 3.

10 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà VND	Cơ sở hạ tầng VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ	27.104.263.033	-	-	27.104.263.033
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>27.104.263.033</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>27.104.263.033</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	27.104.263.033	-	-	27.104.263.033
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>27.104.263.033</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>27.104.263.033</b>

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Tiền thuê văn phòng, thuê trạm	3.529.164.396	2.670.611.664
Công cụ dụng cụ	39.333.992.132	26.215.473.779
	<b>42.863.156.528</b>	<b>28.886.085.443</b>
<b>Dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ	31.606.536.820	17.353.552.586
	<b>31.606.536.820</b>	<b>17.353.552.586</b>

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn Thông Quân đội	50.332.063.939	50.332.063.939	140.981.778	140.981.778
Tổng Công ty Viễn thông Viettel	-	-	253.410.809.315	253.410.809.315
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thành Hưng Phát	2.462.328.595	2.462.328.595	1.628.308.611	1.628.308.611

Công ty Cổ phần Tín Hưng	3.694.756.028	3.694.756.028	35.507.784.105	35.507.784.105
Công ty TNHH MTV Ka Tech	407.673.312	407.673.312	1.163.229.609	1.163.229.609
Công ty TNHH Công nghệ và Truyền thông Comtec	8.342.577.019	8.342.577.019	8.317.136.300	8.317.136.300
Công ty TNHH Cơ khí chính xác Thăng Long	16.785.448.393	16.785.448.393	1.263.972.993	1.263.972.993
- Phải trả các đối tượng	137.141.816.778	137.141.816.778	98.767.640.956	98.767.640.956
	<b><u>219.166.664.064</u></b>	<b><u>219.166.664.064</u></b>	<b><u>400.199.863.667</u></b>	<b><u>400.199.863.667</u></b>
<b>Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán</b>				
- Phải trả người bán ngắn hạn	219.166.664.064	219.166.664.064	400.199.863.667	400.199.863.667
	<b><u>219.166.664.064</u></b>	<b><u>219.166.664.064</u></b>	<b><u>400.199.863.667</u></b>	<b><u>400.199.863.667</u></b>

### 13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ VỚI NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 4.

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Phải nộp</b>		
Thuế giá trị gia tăng	20.964.158.534	11.513.793.060
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.193.364.965	15.753.503.513
Thuế thu nhập cá nhân	31.382.796.387	5.890.733.275
	<b><u>69.540.319.886</u></b>	<b><u>33.158.029.848</u></b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí xây lắp công trình viễn thông	274.850.546.644	117.402.164.121
Trích trước chi phí nhân công và dịch vụ mua ngoài	175.270.591.852	91.366.297.222
Trích trước chi phí Hạ tầng cho thuê	11.250.543.103	-
	<b>461.371.681.599</b>	<b>208.768.461.343</b>

15 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
- Doanh thu nhận trước hạ tầng cho thuê	3.521.886.967	-
	<b>3.521.886.967</b>	<b>-</b>

16 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	18.433.663.030
	<b>-</b>	<b>18.433.663.030</b>

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	471.233.410.000	48.685.143.842	115.545.842.692	635.464.396.534
Tăng vốn trong kỳ trước	47.117.020.000	-	(47.117.020.000)	-
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-	-	153.827.079.483	153.827.079.483
Phân phối lợi nhuận	-	-	(56.878.026.106)	(56.878.026.106)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>518.350.430.000</b>	<b>48.685.143.842</b>	<b>165.377.876.069</b>	<b>732.413.449.911</b>
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	188.299.964.380	188.299.964.380
Phân phối lợi nhuận	-	-	(165.306.960.122)	(165.306.960.122)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>606.975.090.000</b>	<b>48.685.143.842</b>	<b>188.370.880.327</b>	<b>844.031.114.169</b>

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 VND	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 VND
Doanh thu bán hàng thương mại	198.710.596.452	169.210.858.155
Doanh thu cung cấp dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật	15.632.177.368	9.574.555.181
Doanh thu dịch vụ Vận hành khai thác và UCTT	773.407.492.227	657.901.178.106
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	5.530.853.255	1.073.663.605
Doanh thu hợp đồng xây lắp	299.582.053.090	224.637.687.106
	<b>1.292.863.172.392</b>	<b>1.062.397.942.153</b>

**19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa thương mại	191.754.725.586	163.414.499.543
Giá vốn của dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật	14.078.979.638	7.349.206.491
Giá vốn của dịch vụ Vận hành khai thác và UCTT	735.740.110.585	627.887.602.978
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	265.928.046.360	208.064.586.265
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	4.701.125.267	865.649.289
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.193.918.393)	-
	<b><u>1.211.009.069.043</u></b>	<b><u>1.007.581.544.566</u></b>

**20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.415.475.918	2.031.404.789
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.334.887.101	8.501.160.440
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	506.266.753
	<b><u>10.750.363.019</u></b>	<b><u>11.038.831.982</u></b>

**21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	810.555.544	74.548.386
	<b><u>810.555.544</u></b>	<b><u>74.548.386</u></b>

**22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 VND	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 VND
Chi phí nhân công	16.876.819.932	24.880.746.655
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	668.908.943	424.256.381
Chi phí công cụ dụng cụ	413.021.052	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	492.074.263	(84.259.983)
Thuế và các khoản lệ phí	2.800.000	-
Chi phí dự phòng	(804.562.144)	(9.805.938.971)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.580.416.423	10.736.143.781
Chi phí khác bằng tiền	3.204.777.749	2.533.997.615
	<b><u>25.434.256.218</u></b>	<b><u>28.684.945.478</u></b>

**23 . THU NHẬP KHÁC**

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 VND	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 VND
Tiền phạt từ mất công cụ, dụng cụ tại chi nhánh	52.580.822	-
Hoàn nhập dự phòng bảo hành xây lắp	3.596.417.879	5.591.486.930
Thu nhập khác	201.520.673	75.999.990
	<b><u>3.850.519.374</u></b>	<b><u>5.667.486.920</u></b>

**24 . CHI PHÍ KHÁC**

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 VND	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 VND
Các khoản bị phạt	746.507.894	100.000.000
Chi phí khác	45.575.686	98.949.743
	<b><u>792.083.580</u></b>	<b><u>198.949.743</u></b>



25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 VND	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	69.418.090.400	42.564.272.882
Các khoản điều chỉnh tăng	1.999.628.810	3.927.727.396
- Chi phí không hợp lệ	746.507.894	332.949.748
- Lỗi tỷ giá chưa thực hiện	810.555.544	555.921.740
- Chênh lệch thuế suất TNDN với nước sở tại	442.565.372	3.038.855.908
Các khoản điều chỉnh giảm	(3.343.923.712)	(8.501.160.440)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(3.334.887.101)	(8.501.160.440)
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(9.036.611)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	68.073.795.498	37.990.839.838
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	149.835.108	1.756.648.967
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>13.764.594.208</b>	<b>9.354.816.935</b>

26 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu



Dương Văn Khiết

Kế toán trưởng



Bùi Duy Bảo

Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám đốc



Phạm Đình Trường

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - VIỆN THÔNG QUẢN ĐỘI  
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL**  
Số 6 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy, Hà Nội

**Báo cáo tài chính**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**Phụ lục 1 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**Đầu tư góp vốn vào công ty con**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>5.133.545.722</b>	-	-	<b>6.137.858.008</b>
- Viettel Construction Haiti S.A	-	-	-	-
- Viettel Construction Peru	208.071.720	-	-	50.154.426
- Viettel Construction Cameroon	-	-	-	208.071.720
- Viettel Construction Tanzania	106.017.540	-	-	848.140.320
- Viettel Construction Burundi S.A	-	-	-	106.017.540
- Viettel Construction Mozambique	338.233.743	-	-	106.017.540
- Viettel Construction Cambodia	213.721.680	-	-	338.233.743
- Viettel Construction Myanmar	3.377.250.000	-	-	213.721.680
- Viettel Construction Laos	890.251.039	-	-	3.377.250.000
	<b>5.133.545.722</b>	-	-	<b>6.137.858.008</b>

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - VIỆN THÔNG QUẢN ĐỘI  
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL**  
Số 6 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy, Hà Nội

**Báo cáo tài chính**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**Phụ lục 2 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	11.571.724.948	27.032.223.610	47.800.898.347	2.178.743.578	88.583.590.483
Số tăng trong kỳ	-	48.112.273.827	222.033.101.646	1.212.536.283	271.357.911.756
- Mua trong kỳ	-	48.112.273.827	222.033.101.646	1.212.536.283	271.357.911.756
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>11.571.724.948</b>	<b>75.144.497.437</b>	<b>269.833.999.993</b>	<b>3.391.279.861</b>	<b>359.941.502.239</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	3.999.272.632	23.821.380.910	32.804.543.688	1.537.386.969	62.162.584.199
Số tăng trong kỳ	637.295.664	4.130.746.762	36.206.568.303	782.265.200	41.756.875.929
- <i>Khấu hao trong kỳ (hạch toán chi phí)</i>	637.295.664	4.130.746.762	36.206.568.303	782.265.200	41.756.875.929
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>4.636.568.296</b>	<b>27.952.127.672</b>	<b>69.011.111.991</b>	<b>2.319.652.169</b>	<b>103.919.460.128</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	7.572.452.316	3.210.842.700	14.996.354.659	641.356.609	26.421.006.284
Tại ngày cuối kỳ	<b>6.935.156.652</b>	<b>47.192.369.765</b>	<b>200.822.888.002</b>	<b>1.071.627.692</b>	<b>256.022.042.111</b>

**Phụ lục 3 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH**

	Quyền	Chương trình phần	Giấy phép và giấy	TSCĐ	Cộng
	sử dụng đất	mềm	phép nhượng quyền	vô hình khác	
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	24.336.888.039	-	-	-	24.336.888.039
Số tăng trong kỳ	-	1.951.182.000	-	-	1.951.182.000
- <i>Mua trong kỳ</i>	-	1.951.182.000	-	-	1.951.182.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>24.336.888.039</b>	<b>1.951.182.000</b>			<b>26.288.070.039</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	7.649.266.924	-	-	-	7.649.266.924
Số tăng trong kỳ	1.183.631.055	261.456.550	-	-	1.445.087.605
- <i>Khấu hao trong kỳ (hạch toán chi phí)</i>	1.183.631.055	261.456.550	-	-	1.445.087.605
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>8.832.897.979</b>	<b>261.456.550</b>			<b>9.094.354.529</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	16.687.621.115	-	-	-	16.687.621.115
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>15.503.990.060</b>	<b>1.689.725.450</b>			<b>17.193.715.510</b>

**Phụ lục 4 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ VỚI NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	11.513.793.060	282.263.021.091	272.812.655.617	-	20.964.158.534
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	15.753.503.513	44.343.200.073	42.903.338.621	-	17.193.364.965
- Thuế thu nhập cá nhân	-	5.890.733.275	137.930.858.110	112.438.794.998	-	31.382.796.387
- Các loại thuế khác	-	-	261.245.083	261.245.083	-	-
	-	33.158.029.848	464.798.324.357	428.416.034.319	-	69.540.319.886

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.